

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

- Bản án số: 14/2020/HNGĐ - ST
- Ngày: 13- 5 - 2020
- V/v: " *Tranh chấp ly hôn* ".

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiệt
2. Bà Huỳnh Phương Lan

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2020/QĐXX-ST ngày 20 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Thị Mỹ L, sinh năm 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã Vĩnh H1, Châu Thành, Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Danh D, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã Vĩnh H1, Châu Thành, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thị Mỹ L trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1995, bà Thị Mỹ L và ông Danh D quen biết và tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, tính tình không hợp nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên bà L và ông D đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà Thị Mỹ L và ông Danh D có 02 con chung tên Danh Thị Mỹ TH, sinh ngày 20/9/1994 và Danh Tuyết N, sinh ngày 09/11/1999, hiện nay các con đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông Danh D: Không có ý kiến bằng văn bản theo Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, Thông báo phiên họp và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án.

Tại phiên tòa ông D vắng mặt.

3. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Thị Mỹ L đối với bị đơn ông Danh D

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Danh D không có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Thị Mỹ L, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông D vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Thị Mỹ L và ông Danh D chung sống với nhau vào năm 1995 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng đến nay ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bà L xác nhận trong quá trình chung sống ông bà sống hạnh phúc với nhau đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông bà bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng bà L và ông D không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau nữa, thể hiện qua xác minh của chính quyền địa phương: Bà L và ông D có Nều mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày, nguyên nhân do ông D không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, cãi vã nhau, vào khoảng năm 2018 vợ chồng bà L và ông D đã ly thân từ đó đến nay . Tòa án xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, HĐXX xét thấy quan hệ chung sống như vợ chồng bà L và ông D từ năm 1995 đến nay là một thời gian dài nhưng ông bà vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo xác nhận ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh H1, huyện Châu Thành và theo xác nhận ngày 12/5/2020 của

UBND thị trấn M, huyện Châu Thành (nơi ông D đăng ký hộ khẩu thường trú trước năm 1997) thì đều xác nhận ông bà không có đăng ký kết hôn từ khi chung sống cho đến nay, nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “ *1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này* ” . Do đó, HĐXX nhận định mối quan hệ hôn nhân giữa ông bà là không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, HĐXX cần xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông D là phù hợp.

[4] *Về nuôi con chung*: Bà Thị Mỹ L và ông Danh D có 02 con chung tên Danh Thị Mỹ TH, sinh ngày 20/9/1994 và Danh Tuyết N, sinh ngày 09/11/1999, hiện nay các con đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập ông D đúng theo quy định pháp luật nhưng ông D vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa bà L và ông D được. Hơn nữa, tại Toà án cũng như tại phiên toà bà L xác nhận trong thời gian chung sống cùng ông D, ông bà không tạo lập được tài sản gì và cũng không có nợ ai. Cho nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[7] *Về án phí*: Bà Thị Mỹ L là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thị Mỹ L và ông Danh D.

2. Về nuôi con chung: Bà Thị Mỹ L và ông Danh D đều xác nhận trong thời gian chung sống giữa ông bà có hai người con chung tên Danh Thị Mỹ TH, sinh ngày 20/9/1994 và Danh Tuyết N, sinh ngày 09/11/1999, hiện hai con đã trưởng thành nên bà L và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Thị Mỹ L phải nộp 300.000 đồng nhưng bà L được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005367 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà L không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

5. Quyền kháng cáo: Chị Thị Mỹ L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Danh D vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Pì Sách

